

Bài tập môn học nguyên lý kế toán

BÀI TẬP CHƯƠNG I:

Bài 1:

Căn cứ các số liệu sau hãy phân biệt tài sản, nguồn vốn của DN và xác định tổng số :
(ĐVT: Ngàn đồng)

1. Phải trả người bán:	20.000
2. Thành phẩm:	20.000
3. Vật liệu chính:	20.000
4. Phụ tùng:	3.000
5. Nguồn vốn kinh doanh:	700.000
6. Nhà xưởng:	200.000
7. Phương tiện vận tải:	100.000
8. Phải trả CNV:	5.000
9. Lợi nhuận chưa phân phối:	115.000
10. Quỹ đầu tư phát triển:	8.000
11. Vật liệu phụ:	5.000
12. Sản phẩm dở dang:	7.000
13. Vay ngắn hạn:	30.000
14. Phải nộp cho nhà nước:	7.000
15. Máy móc thiết bị:	320.000
16. Nhiên liệu:	6.000
17. Vay dài hạn:	50.000
18. Quỹ khen thưởng:	3.000
19. Hàng gửi đi bán:	14.000
20. Phải thu của khách hàng:	12.000
21. Tạm ứng:	3.000
22. Các loại trái phiếu:	25.000
23. Các loại CCDC nhỏ:	4.000
24. Các khoản phải trả khác:	5.000
25. Các khoản phải thu khác:	6.000
26. Quyền sử dụng đất:	200.000
27. Quỹ phúc lợi:	2.000

CHƯƠNG 2: BÁO CÁO KẾ TOÁN

Bài 2:

Tại một DN có các tài liệu sau:

* Tình hình tài sản, nguồn vốn vào ngày 31/12/2007 (ĐVT: 1.000 đ):

1. Vay ngắn hạn:	6.000
2. Tiền gửi ngân hàng:	8.000
3. TSCĐ hữu hình:	40.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối:	4.000
5. Nguyên vật liệu:	5.000
6. Phải trả cho người bán:	4.000
7. Tiền mặt:	2.000
8. Phải thu của khách hàng:	4.000
9. Nguồn vốn kinh doanh:	48.000
10. Thành phẩm:	6.000
11. Phải trả CNV:	1.000
12. Quỹ đầu tư phát triển:	2.000

* Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/2008 (ĐVT: 1.000 đ)

1. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt:	2.000
2. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền gửi ngân hàng:	3.000
3. Nhập kho nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt:	1.500
4. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán:	4.000
5. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh:	2.000
6. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển:	1.000
7. Vay ngắn hạn nhập quỹ tiền mặt:	1.000
8. Được cấp trên cấp một TSCĐ hữu hình trị giá:	8.000
9. Nhập kho nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán:	3.000
10. Chi tiền mặt trả nợ người bán:	1.500
11. Chi tiền mặt trả lương CNV:	1.000
12. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn:	3.000

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007.
2. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/01/2008.

Nhận xét từng nghiệp vụ có ảnh hưởng như thế nào đến bảng cân đối kế toán.

Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

Bài 1:

Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt:	2.000.000
2. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên:	1.000.000
3. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh:	500.000
4. Vay dài hạn trả nợ người bán:	1.000.000
5. Nhập kho công cụ chưa trả tiền người bán trị giá :	500.000
6. Chi tiền mặt trả nợ người bán:	800.000
7. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn:	2.000.000

Bài 2:

tại một DN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Nhập kho 300.000 nguyên vật liệu và 200.000 công cụ dụng cụ chưa trả tiền người bán.
2. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 1.000.000 và bằng tiền gửi ngân hàng: 4.000.000.
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000 và thanh toán cho nhà nước: 1.000.000.
4. DN được nhà nước cấp thêm vốn bao gồm TSCĐ hữu hình 10.000.000, nguyên vật liệu 2.000.000.
5. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ dự phòng tài chính 500.000 và quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.000.000.
6. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân 800.000 và tạm ứng cho nhân viên đi công tác: 200.000.

Yêu cầu: Lập định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 3.

Căn cứ các định khoản sau hãy nêu các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Nợ TK 152:	1.000.000	
	Có TK 112:	1.000.000
2. Nợ TK 338:	500.000	
	Có TK 311:	500.000
3. Nợ TK 621:	800.000	
	Có TK 152:	800.000
4. Nợ TK 622:	400.000	
	Có TK 334:	400.000
5. Nợ TK 112:	2.000.000	
	Có TK 411:	2.000.000
6. Nợ TK 341:	1.000.000	
	Có TK 112:	1.000.000
7. Nợ TK 111:	5.000.000	
	Có TK 112:	5.000.000
8. Nợ TK 421:	2.000.000	
	Có TK 411:	1.500.000
	Có TK 414:	500.000
9. Nợ TK 112:	3.000.000	
	Có TK 511:	3.000.000
10. Nợ TK 627:	300.000	
	Nợ TK 641:	200.000

Nợ TK 642: 200.000
 Có TK 153: 700.000

Bài 4:

Tại một DN có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của các TK:

- TK 152: 4.500.000, trong đó:

+ Vật liệu chính: 4.000.000: VLA: 400 kg x 6.000 đ/kg
 VLB: 800 kg x 2.000 đ/kg

+ Vật liệu phụ: 500 kg x 1.000 đ/kg

- TK 331: 4.000.000, trong đó:

+ Đơn vị X: 2.500.000

+ Đơn vị Y: 1.500.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Nhập kho vật liệu chưa trả tiền cho đơn vị X

VLC A: 600 kg x 6.000 đ/kg

VLP: 300 kg x 1.000 đ/kg

2. Nhập kho vật liệu chính B chưa trả tiền cho đơn vị Y: 1.200 kg x 2.000 đ/kg

3. Vay ngắn hạn trả nợ cho đơn vị X: 3.000.000.

4. Dùng TGNH để trả nợ cho đơn vị Y: 2.500.000.

5. Xuất vật liệu để sx sản phẩm:

VLC A: 700 kg x 6.000 đ/kg

VLC B: 1.000 kg x 2.000 đ/kg

VLP: 400 kg x 1.000 đ/kg

Yêu cầu:

Lập định khoản và phản ánh tài liệu trên và các TK tổng hợp và các sổ chi tiết có liên quan.

Bài 6:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 20x2

ĐVT: 1.000 đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt (111)	1.500	1. Vay ngắn hạn (311)	4.000
2. Tiền gửi NH (112)	4.500	2. Phải trả cho người bán (331)	2.500
3. Phải thu của KH (131)	4.000	3. Phải trả NLD (334)	1.000
4. Nguyên vật liệu (152)	3.500	4. Nguồn vốn kinh doanh (411)	39.000
5. Công cụ dụng cụ (153)	1.500	5. Lợi nhuận chưa phân phối	3.500
6. TSCĐH (211)	35.000	(421)	
Tổng cộng tài sản	50.000	Tổng cộng nguồn vốn	50.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 1/20x3:

1. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 2.500.000.
2. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 1.000.000, bằng TGNH 2.000.000
3. Nhập kho 1.000.000 nguyên vật liệu và 500.000 công cụ dụng cụ chưa trả tiền cho người bán.
4. Chi tiền mặt thanh toán cho CNV 1.000.000.
5. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000.
6. Nhận được một TSCĐHH do được nhà nước cấp có nguyên giá 16.000.000.
7. Nhập kho 800.000 nguyên vật liệu trả bằng TGNH.
8. Dùng TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 1.500.000 và trả nợ cho người bán 500.000.

Yêu cầu:

1. Mở TK và đầu tháng 1/2003 và ghi số dư đầu tháng vào các tài khoản.
2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong T1/20x3 và ghi vào các TK có liên quan.
3. Xác định số dư cuối tháng của các TK và lập bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán.

BÀI TẬP TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Bài 1:

Có tài liệu về vật liệu A như sau:

- Tồn kho đầu tháng 3/2008: 200 kg, đơn giá 4.000 đ/kg
- Ngày 3/3 nhập kho: 600 kg, giá mua 3.800 đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 60.000 đ.
- Ngày 5/3 xuất kho 400 kg để sản xuất sản phẩm.
- Ngày 10/3 nhập kho 700 kg, giá mua 3.920 đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ 35.000 đ, khoản giảm giá được hưởng 20 đ/kg.
- Ngày 15/3 xuất kho 600 kg để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo các phương pháp:

1. Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)
2. Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)
3. Phương pháp đơn giá bình quân:
 - Tính 1 lần vào cuối tháng.
 - Tính cho từng lần xuất ra.

Bài 2:

Có tài liệu về 2 loại vật liệu như sau:

Tồn kho đầu tháng 3:

- Vật liệu chính 500 kg x 3.000 đ/kg
- Vật liệu phụ 200 kg x 1.000 đ/kg

Các nghiệp vụ nhập xuất trong tháng:

1. Ngày 5/3 nhập kho 1.000 kg VL chính và 300 kg VL phụ, giá mua 2.700 đ/kg VL chính, 950 đ/kg VL phụ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ 300.000 đ, tính cho VL chính 250.000 đ, VL phụ 50.000 đ.
2. Ngày 8/3 nhập kho 500 kg VL chính, giá mua 2.750 đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ 75.000 đ/kg.
3. Ngày 12/3 xuất kho vật liệu để sx sản phẩm:
 - VL chính: 1.400 kg
 - VL phụ: 350 kg.

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất dùng theo phương pháp đơn giá bình quân.

Bài 3:

DN quản lý vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ có các tài liệu về một loại vật liệu như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 6: 400 kg, đơn giá 2.000 đ/kg
- Ngày 05 nhập kho 600 kg, giá mua 1.920 đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ 30.000 đ.
- Ngày 10 nhập kho 700 kg, giá mua 1.950 đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ 70.000 đ.
- Ngày 21 nhập kho 300 kg, giá mua 1.940 đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ 12.000 đ.
- Cuối tháng 6 kiểm kê vật liệu xác định số vật liệu hiện tồn kho là 250 kg.

Yêu cầu:

4. Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)
5. Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)
6. Phương pháp đơn giá bình quân:

BÀI TẬP CHƯƠNG KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP**Bài 1:**

Tại 1 DNSX một loại sản phẩm có các tài liệu:

- Số dư đầu tháng của TK 154: 300.000
 - Tình hình phát sinh trong tháng:
1. Tiền lương phải thanh toán cho CNSX sản phẩm 500.000, NV phân xưởng 200.000.
 2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.
 3. Vật liệu xuất dùng trị giá 3.000.000, sử dụng để sản xuất sản phẩm 2.900.000, phục vụ ở phân xưởng 100.000.
 4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sx 400.000.
 5. Trong tháng sx hoàn thành 500.000 sp đã nhập kho thành phẩm. Cho biết CPSX dở dang cuối tháng 133.000.

Yêu cầu:

Định khoản và ghi vào tài khoản các tài liệu trên. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm.

Bài 2:

DN SX 2 loại sản phẩm A,B có các tài liệu sau:

- CPSXDDDCK của spA 400.000, spB: 250.000
 - Tình hình phát sinh trong tháng:
1. Vật liệu xuất kho trị giá 5.000.000, sử dụng cho sản xuất spA: 3.000.000, sx spB: 1.800.000, phục vụ ở phân xưởng: 200.000.
 2. Tiền lương phải thanh toán cho CN là 1.200.000, trong đó CNSX spA: 600.000, CNSX spB: 400.000, nhân viên phân xưởng 200.000.
 3. Tính BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.
 4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sx 500.000.
 5. Trong tháng DNSX hoàn thành 1.000 spA và 400 spB đã nhập kho thành phẩm. Biết rằng:
 - CPSXDDCK của spA: 200.000, spB: 350.000
 - CPSX chung phân bổ cho spA, spB theo tỷ lệ với tiền lương CNSX.

Yêu cầu:

Tính toán, lập định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.

Xác định Z đơn vị spA, spB.

Bài 3:

Tại một DN có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 154: 300.000
 - Tình hình phát sinh trong tháng:
1. Vật liệu xuất kho trị giá 4.100.000, sử dụng cho:
 - Trực tiếp SXSP: 3.500.000
 - Phục vụ ở phân xưởng: 300.000
 - Bộ phận bán hàng: 120.000

- Bộ phận QLDN: 180.000
 - 2. Tiền lương phải thanh toán cho CN là 1.200.000, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp SXSP: 500.000
 - Nhân viên phân xưởng: 200.000
 - Nhân viên bán hàng: 200.000
 - Nhân viên QLDN: 300.000
 - 3. Tính BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.
 - 4. Khấu hao TSCĐ 600.000 phân bổ cho:
 - Phân xưởng sx : 300.000
 - Bộ phận bán hàng: 100.000
 - Bộ phận QLDN: 200.000
 - 5. Trong tháng sx hoàn thành 1.000 sp đã nhập kho thành phẩm. Cho biết CPSX dở dang cuối tháng 233.000.
 - 6. Xuất kho 800 sp để bán cho khách hàng giá bán 8.000 đ/sp, thuế GTGT 10%. Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Yêu cầu:
1. Định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.
 2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.

Bài 4:

Có các tài liệu tại một DNSX 2 loại spA và B.

Tài liệu 1: CPSX phát sinh trong kỳ cho ở bảng sau:

Đối tượng	Vật liệu	Tiền lương	Khóan trích theo lương	Khấu hao TSCĐ
SPA	4.000.000	900.000	171.000	
SPB	2.500.000	600.000	114.000	
Phục vụ và QL ở PX	300.000	300.000	57.000	500.000
Bộ phận BH	80.000	200.000	38.000	200.000
Bộ phận QLDN	120.000	500.000	95.000	300.000

Tài liệu 2:

- SPSX hoàn thành trong tháng 1.000 spA và 400 spB đã được nhập kho. Cho biết:
 - + CPSX chung phân bổ cho spA, spB theo tỷ lệ với tiền lương CNSX.
 - + CPSXDDĐK spA: 400.000, spB: 150.000.
 - + CPSXDDCK spA: 200.000, spB: 300.000.
 - Xuất kho 600 spA và 300 spB để bán cho khách hàng, giá bán 8.000 đ/spA, 10.000 đ/spB, thuế GTGT 10% và thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.
- Yêu cầu:
1. Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.
 2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.